

Số: **1377**  
/BC- BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **28** tháng **4** năm 2014

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2013**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Kế hoạch Chương trình Mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Chương trình) năm 2013 được giao theo Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1658/QĐ-BKHĐT ngày 06/12/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo báo cáo của các địa phương và Bộ, ngành, đoàn thể tham gia thực hiện Chương trình, Bộ Nông nghiệp và PTNT xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện năm 2013 như sau:

#### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2013:**

##### **1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành:**

- Ban Chủ nhiệm Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã họp thường kỳ nhằm đánh giá kết quả thực hiện Chương trình năm 2013 và định hướng kế hoạch năm 2014 để chỉ đạo và đề ra các phương hướng thực hiện Chương trình trong thời gian tiếp theo.

- Ban hành Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT- BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015; Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BNNPTNT-BYT-BGDĐT ngày 31/5/2013 hướng dẫn phân công, phối hợp giữa ba ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015; Thông tư số 54/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/03/2014 sửa đổi, bổ sung điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

- Ban hành Quyết định số 1404/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt khung kế hoạch triển khai Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2013 - 2015.

- Chỉ đạo các địa phương xây dựng kế hoạch Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014 (Văn bản số 1291/BNN-TCTL ngày 3/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Đang hoàn chỉnh các văn bản:

+ Thông tư liên tịch Hướng dẫn triển khai Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

+ Xây dựng Thông tư hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

## 2. Kết quả thực hiện năm 2013:

### 2.1. Thực hiện của các địa phương:

#### a) Về mục tiêu:

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh : đạt 82,5%.
- Tỷ lệ sử dụng nước đạt QC 02/2009/BYT: đạt 38,7%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS : đạt 60%.

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % đạt KH
	- Luỹ tích tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước HVS.	%	82,5	82,5	100
	- Số người dân nông thôn được sử dụng nước HVS tăng thêm trong năm.	người	1.453.750	1.453.750	100
	- Luỹ tích tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu HVS.	%	60	60	100
	- Số hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu HVS tăng thêm trong năm	hộ	524.200	524.200	100
	- Luỹ tích tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS.	%	92	92	100
	- Số trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS tăng thêm trong năm.	công trình	400	368	92
	- Luỹ tích tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS.	%	90	87	96
	- Số trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS tăng thêm trong năm.	công trình	600	540	90

\* Số công trình cấp nước và vệ sinh của trạm y tế và trường học chưa được thống kê đầy đủ từ các địa phương

**b) Về nguồn vốn:**

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % đạt KH
	<b>Tổng số</b>	Tỷ đồng	6.808	6.740	99
	- Ngân sách TW và 03 nhà tài trợ	Tỷ đồng	1.368	1.177	86
	- Ngân sách lồng ghép	Tỷ đồng	600	600	100
	- Viện trợ quốc tế	Tỷ đồng	940	840	89
	- Dân góp và tự làm	Tỷ đồng	600	599	99,8
	- Tín dụng ưu đãi	Tỷ đồng	3.300	3.522	106

\* Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội đến hết tháng 12/2013 đã có 448.270 hộ vay làm công trình cấp nước và 433.976 hộ vay làm nhà vệ sinh với tổng số dư nợ lên đến hơn 12.000 tỷ đồng.

(Có phụ lục I, II, III kèm theo)

**c) Đánh giá:**

*c.1. Về kết quả mục tiêu:*

- Vùng tỷ lệ dân sử dụng nước hợp vệ sinh cao: Đông Nam Bộ: 94%, Đồng bằng Sông Hồng: 87%, Duyên Hải Miền Trung: 86%.

- Vùng tỷ lệ dân sử dụng nước hợp vệ sinh thấp: Bắc Trung Bộ: 73%; Tây Nguyên: 77%.

- Vùng tỷ lệ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh cao: Đông Nam Bộ: 84%, Đồng bằng Sông Hồng: 71%.

- Vùng tỷ lệ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh thấp: Đồng bằng Sông Cửu long : 46%; Tây Nguyên: 49%.

*c.2. Về phân bổ vốn hỗ trợ của ngân sách TW:* Tỷ lệ các tỉnh phân bổ vốn được giao cho các ngành như sau:

- Ngành Nông nghiệp : 74% bằng so với năm 2012.

- Ngành Y tế : 5% bằng so với năm 2012.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo : 3% giảm 1% so với năm 2012.

- Các Ngành khác và huyện : 18% tăng 1% so với năm 2012.

Một số địa phương tỷ lệ bố trí vốn cho các ngành khác còn thấp như: Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Hà Giang 1%; Điện Biên 2%; Quảng Bình 2%; Phú Yên 3%; Ninh Thuận 1%; Đắk Nông 1%; Hậu Giang 1%; Đồng Tháp 2%.

### *c.3. Việc kết quả Chương trình:*

Các địa phương triển khai xây dựng: 540 công trình cấp nước và vệ sinh trong trường học, 368 trạm y tế, 721 công trình cấp nước tập trung, trong đó 217 công trình hoàn thành, 143 công trình chuyên tiếp, 86 công trình nâng cấp, sửa chữa, 154 công trình khởi công mới, 121 công trình chuẩn bị đầu tư. Đặc biệt có 23 tỉnh, thành phố không khởi công mới, đó là: Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Đắk Nông, Kon Tum, Bình Phước, Tây Ninh, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

Các địa phương đã sử dụng rất hiệu quả nguồn vốn vay ưu đãi theo Quyết định 62/QĐ-TTg ngày 16/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ giúp các hộ vay để xây dựng và cải tạo công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, đến hết năm 2013 doanh số cho vay đạt 3522 tỷ đồng/3.300 tỷ đồng đạt 106% Kế hoạch.

### *c.4. Về kết quả giải ngân:*

Theo báo cáo giải ngân của 60/63 tỉnh các tỉnh đã giải ngân khoảng 90% so với kế hoạch. Hiện nay Chính phủ cho phép việc giải ngân nguồn vốn Chương trình được kéo dài đến 30/6/2014.

## **2.2 Kết quả hoạt động của các Bộ, ngành, đoàn thể:**

### *2.2.1. Các Bộ quản lý các dự án thành phần (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo)*

Ngoài các hoạt động chỉ đạo điều hành, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao, các Bộ đã tập trung triển khai các hoạt động cụ thể như sau:

- Tổ chức đoàn công tác đánh giá thường niên giữa Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ nhằm đánh giá kết quả thực hiện Chương trình năm 2013 tại 2 tỉnh đại diện là Bình Định, Thái Nguyên.

- Hợp định kỳ giữa các cơ quan thường trực của 3 Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo để phối hợp chỉ đạo trong triển khai thực hiện các dự án thành phần của Chương trình.

- Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra liên ngành để chỉ đạo và đánh giá tình hình thực hiện Chương trình đảm bảo đạt mục tiêu năm 2013 đề ra.

- Tổ chức 03 Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm triển khai hợp phần vệ sinh thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường tại 03 miền Bắc, Trung và Nam.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2013, hướng dẫn lập kế hoạch năm 2014.

- Tổ chức các lớp tập huấn TOT cho cán bộ y tế và phụ nữ tuyến tỉnh, huyện về kỹ thuật nhà tiêu hộ gia đình và kỹ năng truyền thông, tuyên truyền vận động tại các tỉnh (Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai, Hà

Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bến Tre, Kiên Giang, Thái Nguyên, Bạc Liêu, Sóc Trăng).

- Công tác khoa học công nghệ, kiểm soát chất lượng nước: tập trung triển khai các hoạt động: xây dựng Sổ tay hướng dẫn quản lý Phòng kiểm nghiệm Chất lượng nước cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn các tỉnh; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng Phòng kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 cho Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng Sổ tay hướng dẫn xây dựng và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho hệ thống cấp nước nông thôn.

- Công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông: Tổ chức Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn do Thủ tướng Chính phủ phát động tại xã Tân Việt huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cùng đại diện của các Sở, Ban, Ngành liên quan của Trung ương và Địa phương; Phát động phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân tại Nghệ An với chủ đề “Cộng đồng chung tay xây dựng, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh”; Phát động chiến dịch truyền thông ngày Thế giới rửa tay với xà phòng 15/10; Tổ chức lễ mít tinh hưởng ứng ngày môi trường Thế giới và ngày hội Vệ sinh trường học; Xây dựng và chỉ đạo thực hiện khung kế hoạch Truyền Thông cho Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015; Xây dựng và phát thông điệp tuyên truyền về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường trên kênh VTV1, kênh O2TV (Đài truyền hình Việt Nam) và Đài Tiếng nói Việt Nam; Duy trì thường xuyên, liên tục trang tin và thư viện điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu về tin tức, sự kiện và tìm kiếm tài liệu của độc giả và các đơn vị về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn ...

- Hướng dẫn chuyển giao công nghệ, ứng dụng các công nghệ tiên tiến thông qua thực hiện các mô hình thí điểm, phổ biến các công nghệ về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp với các vùng, miền như: thí điểm mô hình ứng dụng bơm sử dụng năng lượng mặt trời tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, ứng dụng công nghệ đập ngầm cho các công trình cấp nước tại Lai Châu, Tuyên Quang; Mô hình công nghệ màng lọc xử lý nước mặn cho cụm dân cư vùng biển, hải đảo; xây dựng bộ tiêu chí, chỉ số và phương pháp xác định chỉ số môi trường (rác thải, cây xanh, mật độ dân số, nước thải) trong Chương trình xây dựng Nông thôn mới; xây dựng đề xuất về chống thất thoát nước và nâng cao hiệu quả hoạt động các hệ thống cấp nước.

- Hoàn thành 03 dự án quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

### 2.2.2. Các Đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên)

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong đó, Trung ương Đoàn đã chỉ đạo Thành Đoàn các tỉnh tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước trong các hoạt động cao điểm, như: tháng Thanh niên, Chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè, ngày nước Thế giới...

- Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực và kỹ năng truyền thông, giám sát đánh giá về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho các cấp hội cơ sở.

- Xây dựng Hương ước, Qui ước về vệ sinh môi trường để hội viên nông dân cam kết thực hiện. Xây dựng các câu lạc bộ, tổ nông dân tự quản về vệ sinh môi trường. Đẩy mạnh các hoạt động cải thiện việc cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Hội Nông dân các cấp.

- Xây dựng mô hình giáo dục hành động vệ sinh, thực hiện 3 sạch tại 12 tỉnh miền núi phía Bắc; mô hình Vệ sinh tổng thể dựa vào cộng đồng tại 4 tỉnh: Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Nghệ An; mô hình thu gom xử lý rác thải hộ gia đình kết hợp vệ sinh chuồng trại chăn nuôi; mô hình làng xã Xanh-sạch-đẹp.

### *2.2.3. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an*

Xây dựng các công trình cấp nước cho các đồn biên phòng, các doanh trại quân đội, đơn vị thuộc ngành Công an, góp phần cấp nước cho 3.350 cán bộ, chiến sỹ và 11.201 người dân trong khu vực.

### *2.2.4. Viện Hàn Lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Triển khai các dự án sau: Xây dựng mô hình công nghệ màng lọc xử lý nước mặn cho cụm dân cư vùng biển, hải đảo; Triển khai công nghệ Nano xử lý Asen, các kim loại nặng trong nước tại tỉnh Hà Nam; Phát triển công nghệ chế tạo và triển khai ứng dụng vật liệu nano composit xử lý nước ô nhiễm vùng lũ; đặc biệt là dự án “Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại xã Ba Điền huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi” nhằm góp phần cải thiện chất lượng nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc tại xã có “bệnh lạ” theo chỉ đạo của lãnh đạo hai Bộ.

## **2.3. Công tác hợp tác quốc tế:**

- Triển khai thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng do Ngân hàng Thế giới tài trợ (WB) trong khuôn khổ Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Kết quả đạt được đầu ra của năm 2013 đã đạt vượt kế hoạch: (1) Số nhà tiêu HVS xây mới 17.445/15.000 đạt 116% Kế hoạch; (2) Số người hưởng lợi vệ sinh toàn xã 292.959/250.000 đạt 117% Kế hoạch; (3) Đảm bảo tuân thủ 5 Kế hoạch hành động của WB gồm: (1): *Tăng cường tính minh bạch*; (2) *Tuân thủ công tác đấu thầu theo quy định của WB*; (3) *Tuân thủ về quản lý tài chính và kiểm toán nội bộ*; (4) *Tuân thủ về chính sách thu hồi đất đai*; (5) *Tuân thủ các chính sách về dân tộc thiểu số*.

- Hợp Ban chỉ đạo Quan hệ đối tác và các nhà tài trợ, các tổ chức Quốc tế để báo cáo kết quả hoạt động của Chương trình MTOG Nước sạch và Vệ sinh

môi trường nông thôn trong năm 2012, định hướng hoạt động năm 2013, 2014 và những năm tiếp theo của các đối tác trong lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

- Phối hợp với 3 nhà tài trợ (DANIDA, AusAID, DFID) tiếp nhận và phân bổ nguồn viện trợ năm 2013 với kinh phí 414 tỷ đồng, đã vận động thêm từ nhà tài trợ Úc được 7,5 triệu đô la Úc tương đương 163 tỷ đồng.

- Tiếp tục thực hiện dự án vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) phục vụ mục tiêu cải thiện điều kiện Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho người dân tại 6 tỉnh miền Trung.

- Chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện các điểm nút điểm chuẩn của các nhà tài trợ hòa đồng ngân sách, các tổ chức UNICEF, LienAID...

- Vận động, tìm kiếm thêm các nguồn viện trợ cho Chương trình.

#### **2.4. Hoạt động kiểm toán:**

Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán tại 18 tỉnh (Tuyên Quang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu) và 5 Bộ, Ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Kết quả đã kiến nghị thu hồi 1,057 tỷ đồng so với đề nghị quyết toán 571 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,22% (đảm bảo nhỏ hơn 1% theo cam kết với các nhà tài trợ). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 3402/BNN-TCTL ngày 20/9/2013 đôn đốc các địa phương thực hiện nghiêm túc kết luận kiểm toán Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2012.

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN:**

### **1. Ưu điểm:**

- Đã chủ động phối hợp với các Bộ phân công trách nhiệm cụ thể trong đó có giao tiêu dự án Vệ sinh cho Bộ Y tế và tiêu dự án Cấp nước trường học cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

- Sử dụng rất hiệu quả nguồn vốn vay ưu đãi theo Quyết định 62/QĐ-TTg ngày 16/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ giúp các hộ vay để xây dựng và cải tạo công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh. Đến hết năm 2013 doanh số cho vay đạt 3.522 tỷ đồng đạt 106% Kế hoạch.

- Quan hệ quốc tế được mở rộng, thu hút sự quan tâm của các tổ chức Quốc tế hỗ trợ trong đó chỉ đạo thực hiện có kết quả Chương trình Cấp nước và

vệ sinh nông thôn dựa vào kết quả do Ngân hàng Thế giới tài trợ lần đầu tiên áp dụng tại Việt nam; ngoài ra nhiều hoạt động hợp tác Quốc tế được triển khai nhằm thu hút nguồn lực cũng như tăng cường năng lực cho các địa phương để thực hiện thành công Chiến lược Quốc gia và Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

## **2. Hạn chế:**

- Các cơ chế chính sách mặc dù đã được ban hành nhưng còn chưa đồng bộ; một số địa phương chưa cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn của các Bộ để phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương, hầu hết vận dụng “mức hỗ trợ tối đa, trách nhiệm tối thiểu” dẫn đến tình trạng ỷ lại trung ương.

- Kết quả phân tích Bộ chỉ số Giám sát - Đánh giá cho thấy các công trình nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn ở một số nơi chưa thực sự bền vững nhất là các công trình cấp nước qui mô nhỏ giao cho cộng đồng quản lý ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây nguyên và Bắc trung Bộ được đầu tư từ nhiều nguồn vốn ngoài nguồn vốn của Chương trình.

- Việc thực hiện chủ trương phân cấp còn bộc lộ những bất cập dẫn đến lãng phí trong đầu tư. Một số địa phương phân cấp đầu tư xuống huyện, xã nhưng chưa quan tâm đến năng lực thực hiện của chủ đầu tư, vai trò trách nhiệm quản lý của các Sở chuyên ngành bị coi nhẹ.

- Việc thu hút các nguồn vốn xã hội hoá cho lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã có kết quả ở một số địa phương nhưng nhìn chung vẫn chưa hấp dẫn các nhà đầu tư do đặc thù của Chương trình còn mang tính phúc lợi xã hội cao nên vấn đề lợi nhuận không phải là mục tiêu hàng đầu. Bên cạnh đó nhiều địa phương không thực hiện nghiêm việc bù giá nước theo qui định hiện hành; giá nước ở nhiều tỉnh không được tính đúng tính đủ.

- Mục tiêu về Vệ sinh mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Kết cấu phân bổ vốn từ trung ương về tỉnh không chia cụ thể thành 3 dự án thành phần, mà chỉ phân thành nguồn sự nghiệp và nguồn vốn đầu tư nên cũng ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các dự án thành phần.

- Việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo của các đơn vị rất kém, các thông tin trong báo cáo chưa cụ thể, còn chung chung; một số địa phương số liệu báo cáo còn có sự chênh lệch giữa bộ chỉ số Giám sát và ngành Y tế.

## **III. KIẾN NGHỊ:**

### **1. Đối với các Bộ, ngành Trung ương:**

- Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tăng cường việc quản lý Nhà nước về lĩnh vực cấp Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trong đó ưu tiên hướng dẫn về quy chuẩn, tiêu chuẩn; quy trình, thủ tục để tiếp cận các nguồn vốn theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch



tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, bao gồm cả khu vực tư nhân tham gia đầu tư, khai thác, bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn:

- Tiếp tục tranh thủ và vận động nguồn tài trợ đầu tư cho Chương trình cũng như hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ và các tổ chức Quốc tế.

- Thí điểm mô hình khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và mô hình đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

- Hoàn thiện và trình Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đến 2020 và tầm nhìn đến 2030 cho phù hợp với mục tiêu nhiệm vụ của ngành trong giai đoạn mới.

## **2. Đối với UBND các tỉnh:**

- Thực hiện nghiêm túc văn bản chỉ đạo của các Bộ trong công tác quản lý đầu tư theo đúng tinh thần Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản số 4097/BNN-TCTL ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn triển khai kế hoạch Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chỉ đạo thực hiện tốt Chỉ thị số 1118/CT-BNN-TCTL ngày 03/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tăng cường công tác quản lý, vận hành khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn nhằm tăng tỷ lệ công trình hoạt động hiệu quả, bền vững.

- Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước về lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn ở các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế và các Sở, Ngành có liên quan.

- Quan tâm và ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích phù hợp với điều kiện và đặc thù của địa phương, tạo môi trường thuận lợi thu hút nhà đầu tư tham gia trong lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; từng bước tạo nên thị trường nước sạch nông thôn.

- Phê duyệt khung giá nước nông thôn trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính đúng, tính đủ; Hàng năm dành nguồn vốn hợp lý để cấp bù giá nước theo đúng quy định hiện hành, trong đó ưu tiên đối với các công trình cấp nước ở vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

## **3. Đối với Chính phủ:**

- Tiếp tục dành ưu tiên nguồn lực cho Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn bao gồm vốn ngân sách hàng năm, vốn tín dụng ưu đãi và vận động các nguồn vốn ODA để Chương trình có thể đạt được các mục tiêu Quốc gia và các mục tiêu thiên niên kỷ đã được Chính phủ phê duyệt và cam kết với cộng đồng Quốc tế.

- Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì phối hợp với các Bộ ngành có liên quan xây dựng Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2016-2020 trình Chính phủ phê duyệt.

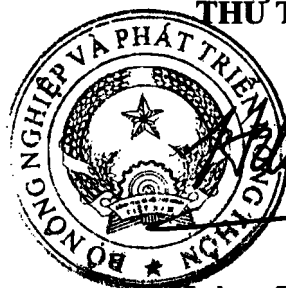
- Ưu tiên nguồn lực để thực hiện thí điểm mô hình đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực cung cấp Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Kế hoạch & DT, Tài chính;
- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo (để phối hợp);
- Các thành viên Ban Chủ nhiệm;
- Lưu: VT, TCTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

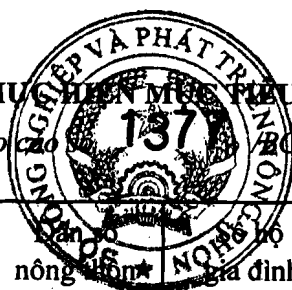


**Hoàng Văn Thắng**

## Phụ lục I

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH &amp; VSMTNT NĂM 2013

(Kèm theo Báo cáo số 137/BC-BNN-TCTL ngày 28 / 4 /2014 của Bộ Nông Nghiệp &amp; PTNT)



TT	Tỉnh	Số hộ nông thôn	Số hộ gia đình nông thôn	Ti lệ % nước HVS	Ti lệ % nhà tiêu HVS	Trường học			Trạm xá		
						Tổng số trường	Số trường có nước nhà tiêu HVS	Ti lệ % có nước nhà tiêu HVS	Tổng số trạm	Số trạm có nước HVS và nhà tiêu HVS	Ti lệ % có nước nhà tiêu HVS
	<b>Tổng</b>	<b>64.686.713</b>	<b>15.990.789</b>	<b>82,5</b>	<b>60</b>	<b>32.763</b>	<b>26.707</b>	<b>87</b>	<b>7.390</b>	<b>6.372</b>	<b>92</b>
<b>I</b>	<b>M.N phía Bắc</b>	<b>10.117.489</b>	<b>2.436.733</b>	<b>79</b>	<b>47</b>	<b>8.936</b>	<b>6.621</b>	<b>78</b>	<b>2.028</b>	<b>1.433</b>	<b>78</b>
1	Hà Giang	702.825	140.565	66	36	573	470	82	195		
2	Tuyên Quang	667.738	155.288	67	40	482	401	83	141	81	57
3	Cao Bằng	503.877	125.696	80	38	629	355	56	199	155	77
4	Lạng Sơn	601.438	135.460	80	32	628	417	66	207	53	26
5	Lào Cai	495.650	99.330	84	40						
6	Yên Bái	660.090	160.191	77	45	534	486	91	169	169	100
7	Thái Nguyên	837.700	214.240	79	56	560	531	95			
8	Bắc Kạn	282.154	66.428	87	58	344	314	91	122	108	89
9	Phú Thọ	1.207.183	325.939	86	53	901	796	88	260	243	93
10	Bắc Giang	1.531.647	403.065	88	73	856	839	98	223	218	97
11	Hoà Bình	827.167	203.247	78	44	716	400	56	210	131	62
12	Sơn La	1.011.173	202.238	80	38	760	683	90	204	189	92
13	Lai Châu	341.218	115.520	71	22			72			80
14	Điện Biên	447.629	89.526	75	27	1953	929	48	98	86	88
<b>II</b>	<b>Đ.B S.Hồng</b>	<b>14.580.239</b>	<b>3.909.360</b>	<b>87</b>	<b>71</b>	<b>5.592</b>	<b>5.080</b>	<b>91</b>	<b>1.549</b>	<b>1.441</b>	<b>92</b>
15	Hà Nội	4.159.663	1.022.812	87	77	1607	1515	94	421	407	97
16	Hải Phòng	1.094.265	312.647	95	77	469	439	93	154	148	96
17	Quảng Ninh	466.641	122.671	91	74	397	397	100	117	117	100
18	Hải Dương	1.385.500	412.800	92	80	689	685	99	223	215	96
19	Hưng Yên	1.022.446	272.652	90	67	657	519	79	162	152	94
20	Vĩnh Phúc	787.304	200.814	76	63	526	471	90	137	131	95
21	Bắc Ninh	881.990	235.764	94	64	465	416	89	106	97	92
22	Hà Nam	770.344	231.819	77	61	404	374	92	110	101	91
23	Nam Định	1.697.013	491.072	91	72			100			100
24	Ninh Bình	702.273	203.109	88	65	378	264	70	119	73	61
25	Thái Bình	1.612.800	403.200	75	60			91			95
<b>III</b>	<b>Bắc T.Bộ</b>	<b>8.768.377</b>	<b>2.066.529</b>	<b>73</b>	<b>52</b>	<b>6.794</b>	<b>5.102</b>	<b>76</b>	<b>1.682</b>	<b>1.492</b>	<b>89</b>
26	Thanh Hoá	3.081.461	703.518	74	44	1949	1754	90	587	528	90
27	Nghệ An	2.800.000	623.000	67	45	1421	796	56	438	385	88
28	Hà Tĩnh	1.130.000	313.252	74	75	783	580	65	247	190	77
29	Quảng Bình	723.213	184.946	63	45	1664	1110	67	141	128	90
30	Quảng Trị	457.255	110.866	84	62	379	365	96	117	109	93
31	T.Thiên Huế	576.448	130.947	91	75	598	497	83	152	152	100
<b>IV</b>	<b>D.H M.Trung</b>	<b>6.534.078</b>	<b>1.628.996</b>	<b>86</b>	<b>70</b>	<b>5.342</b>	<b>4.205</b>	<b>84</b>	<b>964</b>	<b>861</b>	<b>92</b>
32	Đà Nẵng	118.313	29.773	93	90			100			100

Shh.

TT	Tỉnh	Dân số nông thôn	Số hộ gia đình nông thôn	Tỉ lệ % nước HVS	Tỉ lệ % nhà tiêu HVS	Trường học			Trạm xá		
						Tổng số trường	Số trường có nước nhà tiêu HVS	Tỉ lệ % có nước nhà tiêu HVS	Tổng số trạm	Số trạm có nước HVS và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ % có nước nhà tiêu HVS
22	Quảng Nam	1.297.200	320.296	91	64	1685	1247	74	138	138	100
35	Bình Định	669.347	193.009	84	68	415	330	80	96	96	100
36	Phú Yên	656.000	131.200	89	75	519	519	100	140	140	100
37	Khánh Hoà	432.711	95.681	84	65	377	321	85	50	46	92
38	Ninh Thuận	880.954	204.873	92	70	485	374	77	117	88	75
<b>V</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>4.102.390</b>	<b>908.262</b>	<b>77</b>	<b>49</b>	<b>1.829</b>	<b>1.695</b>	<b>92</b>	<b>479</b>	<b>458</b>	<b>95</b>
40	Đắk Lắk	1.451.549	328.902	75	54			88			95
41	Đắk Nông	489.600	95.778	77	55	322	303	94	71	60	85
42	Gia Lai	1.070.189	237.820	79	36	655	583	89	198	192	97
43	Kon Tum	318.313	70.736	78	43	277	265	96	81	81	100
44	Lâm Đồng	772.739	175.026	78	54	575	544	94	129	125	97
<b>VI</b>	<b>Đông N. Bộ</b>	<b>5.922.757</b>	<b>1.462.320</b>	<b>94</b>	<b>84</b>	<b>332</b>	<b>332</b>	<b>97</b>	<b>91</b>	<b>91</b>	<b>98</b>
45	Bình Dương	614.455	161.352	98	94	332	332	100	91	91	100
46	Bình Phước	759.717	181.750	82	61						
47	Tây Ninh	977.763	234.751	91	59			100			100
48	Đồng Nai	1.710.548	427.637	95	87			92			93
49	BR-Vũng Tàu	621.374	147.105	98	91						
50	TP. HCMinh	1.238.900	309.725	99	100						
<b>VII</b>	<b>Đ.B sông C.L</b>	<b>14.661.383</b>	<b>3.578.589</b>	<b>81</b>	<b>46</b>	<b>3.938</b>	<b>3.672</b>	<b>93</b>	<b>597</b>	<b>596</b>	<b>99</b>
51	Long An	1.197.777	304.065	93	60	900	823	91	166	166	100
52	Tiền Giang	1.517.345	374.653	87	52						
53	Bến Tre	1.242.988	322.360	82	32	204	204	100			100
54	Trà Vinh	947.010	237.986	72	33						
55	Vĩnh Long	853.208	218.883	70	36	984	868	93	94	94	100
56	Cần Thơ	707.941	160.092	83	51						
57	Hậu Giang	592.070	145.024	85	37	277	273	99	54	54	100
58	Sóc Trăng	1.183.890	282.411	92	38	517	505	98	99	98	99
59	An Giang	1.792.961	433.175	77	65			100			100
60	Đồng Tháp	1.512.655	378.164	74	55	705	648	92	127	127	100
61	Kiên Giang	1.372.208	339.614	79	45						
62	Bạc Liêu	777.400	157.470	78	43	351	351	100	57	57	100
63	Cà Mau	963.930	224.692	80	39			63			90

*Handwritten signature*

Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỀ NGUỒN VỐN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH & VSMTNT NĂM 2013



Báo cáo số 1377/BC-BNN-TCTL ngày 28 / 4 / 2014 của Bộ Nông Nghiệp & PTNT

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tỉnh	Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương	Hỗ trợ quốc tế					Tín dụng ưu đãi	Dân góp	Tư nhân
		CT Nước sạch và vốn 03 nhà tài trợ	Chương trình, dự án khác	Tổng	WB		Unicef	ADB	NGOs					
	<b>Tổng</b>	<b>6.740.261</b>	<b>1.291.175</b>	<b>1.176.732</b>	<b>170.683</b>	<b>429.709</b>	<b>840.975</b>	<b>649.401</b>	<b>49.825</b>	<b>125.368</b>	<b>16.381</b>	<b>3.522.879</b>	<b>352.783</b>	<b>246.500</b>
<b>A</b>	<b>Bộ, ngành</b>			<b>56.240</b>										
1	Bộ NN & PTNT			21.458										
2	Bộ Quốc phòng			16.570										
3	Bộ Công an			2.922										
4	TW Đoàn			530										
5	Hội Nông dân			1.070										
6	Hội LHPNVN			850										
7	Viện KHCNVN			5.370										
8	Bộ Y tế			3.200										
9	Bộ GD & ĐT			3.900										
10	Ủy ban Dân tộc			370										
	<b>Tổng</b>	<b>6.684.021</b>	<b>1.291.175</b>	<b>1.120.492</b>	<b>170.683</b>	<b>429.709</b>	<b>840.975</b>	<b>649.401</b>	<b>49.825</b>	<b>125.368</b>	<b>16.381</b>	<b>3.522.879</b>	<b>352.783</b>	<b>246.500</b>
<b>I</b>	<b>M.N phía Bắc</b>	<b>1.190.071</b>	<b>536.012</b>	<b>406.686</b>	<b>129.326</b>	<b>11.729</b>	<b>74.116</b>	<b>63.446</b>	<b>49.360</b>	<b>2.468</b>	<b>2.070</b>	<b>466.737</b>	<b>93.977</b>	<b>7.500</b>
1	Hà Giang	85.161	62.836	49.235	13.601		-					13.795	8.530	
2	Tuyên Quang	86.533	35.005	35.005		500	8.600		49360	2.468		34.272	8.156	
3	Cao Bằng	45.722	24.655	24.655			-					19.917	1.150	
4	Lạng Sơn	54.652	14.637	14.637		1.900	-					33.840	4.275	
5	Lào Cai	46.971	22.652	22.652			-					24.319		
6	Yên Bái	83.178	29.084	27.452	1.632	500	2.146	2.146				26.162	25.286	
7	Thái Nguyên	81.212	34.608	28.903	5.705		-					46.604		
8	Bắc Kạn	35.330	18.958	18.958			-					13.372	3.000	
9	Phú Thọ	216.215	49.370	22.684	26.686	2.829	50.300	50.300				87.216	19.000	7.500
10	Bắc Giang	85.083	28.102	28.102		4.000	-					50.101	2.880	
11	Hoà Bình	100.742	44.095	36.577	7.518		2.070				2.070	54.577		
12	Sơn La	195.207	114.773	40.589	74.184	2.000	11.000	11.000				47.434	20.000	
13	Lai Châu	46.652	34.735	34.735			-					11.917		
14	Điện Biên	27.413	22.502	22.502			-					3.211	1.700	

*Handwritten signature*

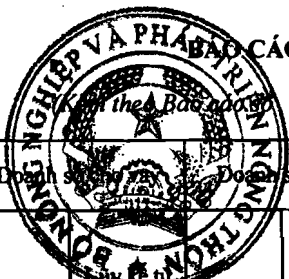
TT	Tỉnh	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Hỗ trợ quốc tế					T dự ưu	Dân góp	Tư nhân	
		Tổng	CT Nước sạch và vốn 03 nhà tài trợ	Chương trình, dự án khác		Tổng	WB	Unicef	ADB	NGOs				
<b>II</b>	<b>Đ.B S.Hồng</b>	<b>190.69</b>	<b>126.005</b>	<b>20.692</b>	<b>186.383</b>	<b>456.182</b>	<b>484.131</b>	-	-	<b>2.311</b>	<b>947</b>	<b>167.301</b>	<b>127.000</b>	
15	Hà Nội		540		30.915	27.700	27.700				170	28.500		
16	Hải Phòng		4.828		8.000	-					119	15.340		
17	Quảng Ninh		4.828		5.000	29.131	27.000			2.131	47	1.000		
18	Hải Dương		19.417		4.000	119.500	119.500				101	17.100	107.000	
19	Hưng Yên	250.885	10.082	10.082	8.290	44.900	44.900				103	82.090		
20	Vĩnh Phúc	114.002	11.584	11.584	9.200	5.850	36.110				87	4.981		
21	Bắc Ninh	165.739	14.532	8.840	5692	17.000	69.900	69.900			67			
22	Hà Nam	218.391	26.524	11.524	15.000	20.000	73.500	73.500			67	10.000	20.000	
23	Nam Định	232.056	22.613	22.613		78.978	35.211	35.031		180	94	2.500		
24	Ninh Bình	124.223	17.082	17.082		5.000	50.490	50.490			41	5.790		
25	Thái Bình	65.188	14.667	14.667			-				51			
<b>III</b>	<b>Bắc T.Bộ</b>	<b>965.481</b>	<b>138.719</b>	<b>136.994</b>	<b>1.725</b>	<b>92.983</b>	<b>127.940</b>	<b>32.040</b>	-	<b>94.900</b>	<b>1.000</b>	<b>449</b>	<b>52.750</b>	<b>112.000</b>
26	Thanh Hoá	323.120	21.742	21.742		6.850	48.040	32.040		16.000	168	21.500	59.000	
27	Nghệ An	244.603	37.039	37.039		81.000	12.000			12.000	114			
28	Hà Tĩnh	136.273	31.595	30.095	1.500	1.500	36.700			35.700	1.000	58	7.500	
29	Quảng Bình	116.622	27.092	27.092		2.930	31.200			31.200	40	14.750		
30	Quảng Trị	65.157	16.623	16.398	225	703	-				41	6.000		
31	T.Thiên Huế	79.706	4.628	4.628			-				18	3.000	53.000	
<b>IV</b>	<b>D.H M.Trung</b>	<b>614.896</b>	<b>163.419</b>	<b>154.486</b>	<b>8.933</b>	<b>37.822</b>	<b>39.000</b>	-	-	<b>28.000</b>	<b>11.000</b>	<b>365</b>	<b>11.209</b>	-
32	Đà Nẵng	20.418	7.352	7.352		1.315	-				0	1.771		
33	Quảng Nam	69.377	18.930	18.930			-				57			
34	Quảng Ngãi	61.915	24.602	24.602			-				33			
35	Bình Định	103.417	19.662	19.662		10.007	39.000			28.000	11.000	38		
36	Phú Yên	85.196	24.927	24.927			-				51	4.838		
37	Khánh Hoà	121.416	8.400	8.400		18.000	-				95			
38	Ninh Thuận	51.806	40.277	35.277	5.000		-				0	4.600		
39	Bình Thuận	101.351	19.269	15.336	3.933	8.500	-				72			
<b>V</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>282.260</b>	<b>91.233</b>	<b>88.826</b>	<b>2.407</b>	-	-	-	-	-	<b>197</b>	-	-	
40	Đắk Lắk	84.385	25.675	25.675			-				50			
41	Đắk Nông	40.137	13.967	13.967			-				20			
42	Gia Lai	70.374	21.507	19.100	2.407		-				47			
43	Kon Tum	41.634	20.964	20.964			-				20			
44	Lâm Đồng	45.730	9.120	9.120			-				30			

20/2

TT	Tỉnh	Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương	Hỗ trợ quốc tế					Tín dụng ưu đãi	Dân góp	Tư nhân
		Tổng	CT Nước sạch và vốn 03 nhà tài trợ	Chương trình, dự án khác	Tổng		WB	Unicef	ADB	NGOs				
<b>VI</b>	<b>Đông N.Bộ</b>	<b>361.590</b>	<b>13.214</b>	<b>-</b>	<b>12.539</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>325.127</b>	<b>10.710</b>	<b>-</b>	
45	Bình Dương		790		652	-					71.293			
46	Bình Phước					-					71.939			
47	Tây Ninh		11.584			-					76.001			
48	Đồng Nai	66.819	840	840	11.887	-					43.382	10.710		
49	BR-Vũng Tàu	19.248	-			-					19.248			
50	TP. HCMinh	43.264	-			-					43.264			
<b>VII</b>	<b>Đ.B sông C.L</b>	<b>1.169.045</b>	<b>201.881</b>	<b>194.281</b>	<b>7.600</b>	<b>88.253</b>	<b>74.249</b>	<b>69.784</b>	<b>465</b>	<b>-</b>	<b>787.826</b>	<b>16.836</b>	<b>-</b>	
51	Long An	152.221	14.497	14.497		1.900	4.000				122.988	8.836		
52	Tiền Giang	48.082	-								48.082			
53	Bến Tre	169.480	23.037	18.037	5.000	1.000					145.443			
54	Trà Vinh	43.332	25.527	25.527		2.000					15.805			
55	Vĩnh Long	140.166	18.500	18.500		36.500					85.166			
56	Cần Thơ	68.933	14.198	14.198		21.157	9.000	9.000			24.578			
57	Hậu Giang	78.166	12.054	12.054		2.000	11.000	11.000			53.112			
58	Sóc Trăng	46.898	17.858	17.858							29.040			
59	An Giang	63.528	21.324	21.324		1.500					32.704	8.000		
60	Đồng Tháp	113.602	23.022	20.422	2.600	8.196	465		465		81.919			
61	Kiên Giang	89.008	-								89.008			
62	Bạc Liêu	88.885	17.277	17.277		14.000	49.784	49.784			7.824			
63	Cà Mau	66.744	14.587	14.587							52.157			

*Handwritten signature*

Phụ lục III



**1377** / BC-BNN-TCTL ngày **28** / **4** / 2014 của Bộ Nông Nghiệp & PTNT

**CÁO KẾT QUẢ CHO VAY NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN THÁNG 12 NĂM 2013**

T T	ĐƠN VỊ	Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		TỔNG DƯ NỢ	Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ		Tổng dư nợ phân theo thời hạn		Số khách hàng dư nợ	Lũy kế số lượt khách hàng vay vốn từ đầu năm	Lũy kế số khách hàng tất toán nợ từ đầu năm	Lũy kế số công trình cho vay từ đầu năm				
		Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Ngắn hạn	Trung hạn				Tổng số	Trong đó			
															Công trình nước sạch	Công trình vệ sinh		
<b>A</b>	<b>Đông bằng sông Hồng</b>	<b>63.788</b>	<b>904.050</b>	<b>29.883</b>	<b>623.334</b>	<b>36</b>	<b>94</b>	<b>3.697.500</b>	<b>3.694.639</b>	<b>2.861</b>	<b>24</b>	<b>3.697.476</b>	<b>490.692</b>	<b>113.545</b>	<b>90.987</b>	<b>226.208</b>	<b>112.883</b>	<b>113.325</b>
1	Sở giao dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hải Phòng	5.107	116.689	2.814	75.394	0	5	360.522	359.766	757	0	360.522	49.084	14.592	10.542	29.177	14.665	14.512
3	Hải Dương	10.009	106.301	3.473	69.596	0	0	436.080	436.026	54	16	436.064	56.638	13.365	10.415	26.626	13.201	13.425
4	Hưng Yên	4.019	105.523	2.299	89.549	0	0	448.144	448.012	133	0	448.144	57.227	13.248	11.856	26.402	13.250	13.152
5	Hà Nội	5.363	171.341	3.780	128.559	15	31	582.336	581.973	363	0	582.336	77.919	21.440	17.285	42.846	21.325	21.521
6	Thái Bình	4.092	50.521	1.184	19.649	5	15	339.306	339.279	26	0	339.306	46.336	6.405	3.239	12.643	6.398	6.245
7	Hà Nam	6.242	68.367	3.440	53.486	0	8	231.889	231.467	422	0	231.889	34.073	8.560	8.247	17.103	8.575	8.528
8	Nam Định	11.400	92.754	6.101	69.279	0	10	322.067	321.666	402	0	322.067	42.980	11.745	12.114	23.214	11.402	11.812
9	Ninh Bình	6.593	45.861	1.821	29.265	0	8	203.124	203.037	87	0	203.124	27.497	5.778	4.609	11.474	5.692	5.782
10	Vĩnh Phúc	6.963	82.387	3.455	36.093	8	8	344.808	344.643	165	8	344.800	43.968	10.328	4.681	20.646	10.321	10.325
11	Bắc Ninh	4.000	64.307	1.517	52.465	8	8	429.223	428.771	452	0	429.223	54.970	8.084	7.999	16.077	8.054	8.023
<b>B</b>	<b>Đông Bắc</b>	<b>20.368</b>	<b>393.176</b>	<b>11.846</b>	<b>226.212</b>	<b>72</b>	<b>135</b>	<b>1.385.129</b>	<b>1.383.158</b>	<b>1.719</b>	<b>16</b>	<b>1.385.113</b>	<b>188.502</b>	<b>50.039</b>	<b>32.289</b>	<b>98.477</b>	<b>48.356</b>	<b>50.121</b>
1	Phú Thọ	2.833	87.216	1.721	47.219	13	13	314.651	314.626	24	0	314.651	40.972	11.068	6.507	21.855	10.942	10.913
2	Bắc Giang	3.677	50.101	1.192	20.819	0	3	157.855	157.767	88	0	157.855	21.479	6.315	3.283	12.542	6.297	6.245
3	Lào Cai	1.047	24.319	802	12.382	8	8	69.881	69.765	117	0	69.881	9.151	3.113	1.656	6.087	3.085	3.002
4	Yên Bái	1.988	26.162	1.044	16.176	10	22	113.975	113.891	72	0	113.975	15.856	3.327	2.473	6.547	3.267	3.280
5	Thái Nguyên	1.282	46.604	828	21.619	0	8	143.138	143.123	14	8	143.130	19.566	6.099	3.385	11.667	5.813	5.854
6	Bắc Kạn	1.383	13.372	932	14.646	16	16	82.690	82.561	130	8	82.682	11.151	1.688	1.797	3.350	1.052	2.298
7	Lạng Sơn	1.541	33.840	1.162	17.714	0	18	79.727	79.401	326	0	79.727	10.366	4.276	2.278	8.487	4.262	4.225
8	Tuyên Quang	1.002	34.272	634	14.222	0	6	100.148	100.110	38	0	100.148	14.045	4.422	2.325	8.576	4.120	4.456
9	Cao Bằng	475	19.917	214	4.270	0	0	34.642	34.595	46	0	34.642	4.530	2.507	522	4.988	2.376	2.612
10	Hà Giang	1.276	13.796	975	11.179	17	17	68.064	67.342	482	0	68.064	8.968	1.734	1.429	3.454	1.730	1.724
11	Quảng Ninh	3.864	43.577	2.343	45.967	8	24	220.359	219.977	382	0	220.359	32.418	5.490	6.634	10.924	5.412	5.512
<b>C</b>	<b>Tây Bắc</b>	<b>5.646</b>	<b>117.139</b>	<b>3.288</b>	<b>46.606</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>306.787</b>	<b>306.365</b>	<b>402</b>	<b>0</b>	<b>306.787</b>	<b>42.669</b>	<b>15.453</b>	<b>7.595</b>	<b>29.347</b>	<b>14.130</b>	<b>15.217</b>
1	Lai Châu	532	11.917	268	6.925	0	0	34.365	34.192	164	0	34.365	4.438	1.492	873	2.983	1.460	1.523
2	Sơn La	2.381	47.434	1.940	17.555	0	0	115.692	115.580	112	0	115.692	15.079	5.983	2.788	11.885	5.910	5.975
3	Hòa Bình	2.437	54.577	1.014	19.998	8	12	144.148	144.074	74	0	144.148	21.459	7.576	3.653	13.675	6.368	7.307

*Ull*



T T	ĐƠN VỊ	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ			Tổng dư nợ phân theo thời hạn		Số khách hàng dư nợ	Lũy kế số lượt khách hàng vay vốn từ đầu năm	Lũy kế số khách hàng tất toán nợ từ đầu năm	Lũy kế số công trình cho vay từ đầu năm		
		Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	TỔNG DƯ NỢ	Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Ngắn hạn	Trung hạn	Tổng số	Trong đó						
												Công trình nước sạch				Công trình vệ sinh		
4	Điện Biên		2.128	0	0	12.582	12.518	51	0	12.582	1.693	402	281	804	392	412		
<b>D</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>26.715</b>	<b>441.000</b>	<b>13.444</b>	<b>246.773</b>	<b>93</b>	<b>174</b>	<b>1.314.663</b>	<b>1.312.283</b>	<b>2.296</b>	<b>8</b>	<b>1.314.655</b>	<b>184.760</b>	<b>56.505</b>	<b>38.296</b>	<b>110.437</b>	<b>55.587</b>	<b>54.850</b>
1	Thanh Hóa	8.628	165.988	3.955	78.901	12	20	460.985	460.020	962	0	460.985	62.119	21.166	12.452	41.587	20.887	20.700
2	Nghệ An	5.910	114.564	3.159	62.779	40	74	273.343	272.876	467	0	273.343	37.640	14.567	10.642	28.664	14.544	14.120
3	Hà Tĩnh	2.980	58.978	2.019	33.849	24	27	190.219	190.099	115	8	190.211	25.896	7.590	4.745	14.751	7.356	7.395
4	Quảng Bình	2.805	40.650	1.180	25.943	8	20	132.017	131.640	302	0	132.017	18.717	5.235	3.802	10.187	5.084	5.103
5	Thừa Thiên Huế	2.373	19.078	1.378	18.701	9	33	85.174	84.866	308	0	85.174	15.096	2.555	2.637	4.779	2.464	2.315
6	Quảng Trị	4.079	41.831	1.853	26.601	0	0	172.925	172.782	143	0	172.925	25.292	5.392	4.018	10.469	5.252	5.217
<b>E</b>	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>24.157</b>	<b>282.936</b>	<b>11.830</b>	<b>169.685</b>	<b>29</b>	<b>96</b>	<b>1.042.152</b>	<b>1.039.991</b>	<b>2.139</b>	<b>0</b>	<b>1.042.152</b>	<b>172.171</b>	<b>38.710</b>	<b>31.032</b>	<b>70.899</b>	<b>35.609</b>	<b>35.290</b>
1	Quảng Nam	3.818	50.447	2.046	30.190	8	30	218.076	217.939	137	0	218.076	31.326	6.478	4.483	12.654	6.345	6.309
2	Đà Nẵng	736	9.980	358	4.973	0	4	52.960	52.956	4	0	52.960	7.725	1.262	537	2.498	1.245	1.253
3	Quảng Ngãi	3.720	37.313	1.026	16.480	8	15	109.335	109.116	219	0	109.335	14.341	4.695	2.204	9.373	4.690	4.683
4	Bình Định	1.992	34.748	1.458	26.377	0	0	102.267	101.812	455	0	102.267	20.886	5.183	6.983	8.708	4.352	4.356
5	Phú Yên	4.468	55.431	2.141	33.566	13	32	218.335	217.739	592	0	218.335	34.699	7.315	7.073	13.858	7.125	6.733
6	Khánh Hòa	9.423	95.016	4.802	58.098	0	14	341.179	340.429	731	0	341.179	63.194	13.777	9.752	23.808	11.852	11.956
<b>F</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>11.199</b>	<b>191.027</b>	<b>6.808</b>	<b>91.611</b>	<b>51</b>	<b>151</b>	<b>599.103</b>	<b>595.396</b>	<b>3.688</b>	<b>32</b>	<b>599.071</b>	<b>84.577</b>	<b>24.664</b>	<b>14.188</b>	<b>47.879</b>	<b>21.929</b>	<b>25.950</b>
1	Đắk Lắk	5.705	58.710	3.156	37.450	17	61	195.626	193.889	1.730	0	195.626	29.723	7.846	6.591	14.699	6.276	8.423
2	Gia Lai	1.291	48.867	1.005	8.955	0	8	147.022	146.896	123	0	147.022	20.591	6.173	1.453	12.280	6.222	6.058
3	Kon Tum	1.924	20.670	858	9.431	24	64	72.330	71.674	648	0	72.330	9.358	2.629	1.272	5.169	2.580	2.589
4	Lâm Đồng	1.247	36.610	949	19.605	6	10	109.476	108.987	489	24	109.452	15.047	4.716	2.762	9.174	3.876	5.298
5	Đắk Nông	1.032	26.170	841	16.171	4	8	74.649	73.950	699	8	74.641	9.858	3.300	2.110	6.557	2.975	3.582
<b>G</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>38.219</b>	<b>405.637</b>	<b>14.979</b>	<b>263.861</b>	<b>213</b>	<b>400</b>	<b>1.464.518</b>	<b>1.453.552</b>	<b>10.893</b>	<b>33</b>	<b>1.464.485</b>	<b>227.177</b>	<b>54.582</b>	<b>43.418</b>	<b>101.548</b>	<b>51.594</b>	<b>49.954</b>
1	Ninh Thuận	663	6.929	3.810	35.873	28	59	46.169	42.974	3.183	0	46.169	14.731	1.642	10.115	1.734	463	1.271
2	Bình Thuận	4.090	73.582	2.146	50.402	4	51	231.218	230.219	958	0	231.218	39.914	10.864	9.719	18.417	9.724	8.693
3	Hố Chí Minh	5.117	43.264	2.235	29.117	143	151	290.900	287.253	3.647	30	290.869	39.426	5.552	3.415	10.821	5.412	5.409
4	Đồng Nai	1.434	43.382	1.109	23.392	0	23	111.902	111.178	724	0	111.902	19.088	6.372	4.481	10.871	5.686	5.185
5	Bà Rịa Vũng Tàu	2.725	19.248	658	7.425	0	6	59.840	59.476	357	3	59.837	9.015	2.599	1.309	4.821	2.536	2.285
6	Tây Ninh	12.705	76.001	1.946	35.501	0	16	239.265	238.513	753	0	239.265	41.650	9.518	3.672	19.004	9.865	9.139
7	Bình Dương	9.840	71.293	2.157	41.281	0	10	285.952	285.625	327	0	285.952	37.669	8.941	5.296	17.852	8.896	8.956
8	Bình Phước	1.645	71.939	918	40.869	38	85	199.272	198.315	945	0	199.272	25.684	9.094	5.411	18.028	9.012	9.016
<b>H</b>	<b>Đồng bằng SCL</b>	<b>39.357</b>	<b>787.826</b>	<b>21.587</b>	<b>366.805</b>	<b>711</b>	<b>1.903</b>	<b>2.306.463</b>	<b>2.283.825</b>	<b>19.875</b>	<b>415</b>	<b>2.306.047</b>	<b>491.368</b>	<b>128.993</b>	<b>71.766</b>	<b>197.451</b>	<b>93.888</b>	<b>103.563</b>
1	Đồng Tháp	3.366	81.919	2.004	41.864	34	77	303.935	302.354	1.575	277	303.657	70.158	12.693	9.369	20.515	10.412	10.103
2	Vĩnh Long	2.911	85.166	858	20.159	14	47	222.589	222.238	351	0	222.589	38.056	11.703	3.329	21.312	10.326	10.986
3	Cần Thơ	2.230	24.578	1.028	20.603	0	30	117.877	117.208	665	5	117.873	24.407	3.811	4.946	6.160	3.802	2.358

*Handwritten signature*  
2

T T	ĐƠN VỊ	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		TỔNG DƯ NỢ	Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ		Tổng dư nợ phân theo thời hạn		Số khách hàng dư nợ	Lũy kế số lượt khách hàng vay vốn từ đầu năm	Lũy kế số công trình cho vay từ đầu năm					
		Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		TỔNG DƯ NỢ	Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Ngắn hạn			Trung hạn	Số khách hàng dư nợ	Lũy kế số lượt khách hàng vay vốn từ đầu năm	Lũy kế số khác hàng từ đầu năm	Trong đó	
																			Công trình nước sạch	Công trình vệ sinh
4	Long An	3.749	82.984	0	8	345.619	343.818	1.799	0	345.619	74.459	19.203	12.830.823	14.886	15.937					
5	Bến Tre	3.361	60.422	0	33	308.035	307.464	563	83	307.952	59.071	22.566	11.236.466	18.712	17.754					
6	Trà Vinh	402	3.417	0	9	23.883	23.531	352	0	23.883	6.519	3.958	8.3.958	1.072	2.886					
7	An Giang	1.663	21.825	258	328	136.145	128.592	5.851	29	136.116	39.675	8.168	6.2.8.197	794	7.403					
8	Kiên Giang	2.754	38.708	173	429	259.367	255.305	3.641	1	259.366	45.657	11.982	5.2.22.321	11.285	11.036					
9	Tiền Giang	2.254	33.080	4	15	131.317	129.591	1.705	8	131.309	40.648	11.121	8.8.12.037	3.823	8.214					
10	Cà Mau	1.999	19.235	36	334	159.727	157.766	1.679	0	159.727	29.669	8.234	3.2.13.093	6.805	6.288					
11	Bạc Liêu	1.150	9.669	117	273	48.962	47.407	1.243	0	48.962	13.859	1.668	2.9.1.984	1.017	967					
12	Sóc Trăng	314	3.977	75	177	82.041	81.956	84	4	82.037	16.099	5.051	7.7.276	4.090	3.186					
13	Hậu Giang	552	10.862	0	143	166.967	166.597	367	8	166.959	33.091	8.835	1.7.13.309	6.864	6.445					
	<b>Tổng cộng</b>	<b>229.508</b>	<b>3.522.879</b>	<b>113.766</b>	<b>2.034.887</b>	<b>1.214</b>	<b>2.966</b>	<b>12.116.314</b>	<b>12.069.210</b>	<b>43.873</b>	<b>529</b>	<b>12.115.785</b>	<b>1.881.916</b>	<b>482.491</b>	<b>329.582.246</b>	<b>433.976</b>	<b>448.270</b>			

th